

BẢN CHẤT NHÂN VĂN CỦA TRIẾT HỌC MÁC, CHỦ NGHĨA MÁC

NGUYỄN THANH(*)

Để làm rõ bản chất nhân văn của triết học Mác, chủ nghĩa Mác, trước hết tác giả đã đưa ra và phân tích truyền thống nhân văn chủ nghĩa ở châu Âu thời Cận đại. Tiếp đó, khi tập trung luận giải bản chất nhân văn của triết học Mác, chủ nghĩa Mác, tác giả đã đi đến kết luận rằng, C.Mác không chỉ kế thừa, mà còn phát triển chủ nghĩa nhân văn ấy lên một trình độ mới, biến nó từ lý tưởng thành thực tiễn cải tạo thế giới. Chủ nghĩa nhân văn của C.Mác là chủ nghĩa nhân văn hiện thực và do vậy, nó vẫn giữ nguyên giá trị trong thời đại ngày nay.



Việc nghiên cứu và giảng dạy triết học Mác nói riêng, chủ nghĩa Mác nói chung, việc bảo vệ và phát triển chân giá trị của học thuyết Mác trong điều kiện của nền văn minh nhân loại ở thế kỷ XXI, đặc biệt là trong bối cảnh tiếp biến văn hóa toàn cầu, đòi hỏi chúng ta phải làm sáng tỏ được một trong những đặc điểm quan trọng nhất của nó là bản chất nhân văn. Mục đích duy nhất mà triết học Mác hướng tới là giải phóng con người, đưa "con người từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do". Chính các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác đã khẳng định điều này trong *Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản* - Cương lĩnh của chủ nghĩa Mác, của toàn bộ phong trào cộng sản chủ nghĩa và xã hội chủ nghĩa. Các ông cho rằng, mục đích cuối cùng của chủ nghĩa cộng sản là: "Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người"(1). Để hiểu được bản chất nhân văn của triết học Mác, hiểu được bước ngoặt cách mạng mà C.Mác và Ph.Ăngghen đã thực hiện trong dòng chảy chung của tiến trình lịch sử tư tưởng tiến bộ Tây Âu, không có con đường nào khác hơn là khảo cứu và trình bày nó như sự kế thừa và phát

triển chủ nghĩa nhân văn châu Âu thời Cận đại, phản ánh phong trào giải phóng con người với các quan điểm triết học đa dạng.

Trước hết, cần nhận thấy một thực tế là, chủ nghĩa nhân văn đã và đang là một trong những đề tài gây ra nhiều cuộc tranh luận về di sản lý luận của C.Mác. Vấn đề ở đây không chỉ liên quan tới tính kế thừa, tính liên tục trong sự phát triển tư tưởng lý luận của C.Mác, mà còn ở vấn đề bản chất nhân văn của chủ nghĩa Mác với tư cách một hệ thống lý luận. Để bảo vệ chủ nghĩa Mác, cũng như để chỉ ra bản chất nhân văn kiểu mới của chủ nghĩa Mác, chúng ta cần làm rõ mối quan hệ của nó với truyền thống nhân văn phương Tây, cụ thể là chủ nghĩa nhân văn Cận đại, cũng như điểm mới mà C.Mác đã đem lại cho chủ nghĩa nhân văn này.

Thuật ngữ "chủ nghĩa nhân văn" (bắt nguồn từ tiếng Latinh: humanus - con người, tính người) được sử dụng để chỉ hệ thống quan điểm triết học lạc quan, đây

(*)-Phó giáo sư, tiến sĩ, Trường Đại học Mở TP. Hồ Chí Minh.

(1) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Toàn tập*, t.4. Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1995, tr.628.

sức sống, thừa nhận sự phát triển hài hoà của con người với tư cách giá trị tối cao và là tiêu chí của tiến bộ xã hội. Khái niệm này được sử dụng rộng rãi trong các khoa học về con người, cũng như các khoa học xã hội mà bản thân tên gọi - khoa học xã hội và nhân văn đã chứng tỏ cho điều đó. Xét về mặt lịch sử và về mặt thuật ngữ, khái niệm "chủ nghĩa nhân văn" bắt nguồn từ thời Phục hưng, chính xác hơn là từ thời Phục hưng Italia, khi mà lần đầu tiên, chủ nghĩa nhân văn thể hiện như một thế giới quan mang hình thức tư tưởng, quy định nội dung cơ bản của các trào lưu tư tưởng thống trị trong xã hội. Song, nếu lý giải chủ nghĩa nhân văn theo nghĩa rộng, tức sự quan tâm sâu sắc đến con người, đến thế giới tinh thần và mục đích sống của con người, thì nhiều hệ thống triết học cũng đã có sự quan tâm như vậy. Theo nghĩa đó, có thể nói, tư tưởng của chủ nghĩa nhân văn đã xuyên suốt toàn bộ lịch sử văn hoá nhân loại, tạo thành một trong những dấu hiệu bản chất của nó.

Chúng ta có thể phân biệt các đặc trưng chủ yếu sau đây của chủ nghĩa nhân văn Cận đại: 1) ý thức tự do tư tưởng; 2) chủ nghĩa cá nhân hoàn toàn trần tục; 3) tự do tư tưởng chủ yếu về chính trị - xã hội và công dân; 4) tự do tư tưởng tiến bộ về phương diện lịch sử; 5) nhấn mạnh phương diện thực tiễn và đạo đức của tự do tư tưởng. Ở đây, cũng cần phải kể tới một số đặc trưng khác, như tinh thần của Tin Lành giáo, thái độ sẵn sàng phản kháng và đấu tranh nhằm thực hiện lý tưởng, ý thức về sự hạn chế của mỗi con người riêng biệt.

Nhấn mạnh tính tự bộc lộ và tự khẳng định của cá nhân, chủ nghĩa nhân văn Cận đại đã không những không loại bỏ, mà hơn nữa, còn thường xuyên khẳng định bi kịch của con người cá thể - con người bị hạn chế và bất lực trong tính biệt lập của nó. Ý

thức được sức mạnh và yếu điểm của cá nhân, thế giới quan của chủ nghĩa nhân văn Phục hưng đã cho phép chúng ta nói tới thời Phục hưng như một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử nhân loại. Sức mạnh thế giới quan ấy của thời Phục hưng được thể hiện ở chỗ, nó đã sản sinh ra và khám phá ra các xu hướng phát triển lịch sử của chủ nghĩa nhân văn. Đó là hai trào lưu tư tưởng của chủ nghĩa nhân văn đã tồn tại trong suốt thời Cận đại cho đến tận giữa thế kỷ XIX: chủ nghĩa nhân văn cá nhân tư sản và chủ nghĩa nhân văn xã hội chủ nghĩa không tưởng.

Dựa trên học thuyết về quyền tự nhiên và "khế ước xã hội", chủ nghĩa nhân văn cá nhân tư sản đã tuyên bố quyền đầy đủ cho mỗi cá nhân về sự sống, tự do và khát vọng hạnh phúc. Những đại biểu của chủ nghĩa nhân văn này, như J.Lốccơ, B.Spinôda, J.J.Russô, Đ.Didôrô đã xem con người như một cá nhân tự trị và coi tính tự chủ của con người như một nguyên tắc tối cao. Ở đây, trở ngại đối với họ là vấn đề kết hợp lợi ích cá nhân với các giá trị xã hội. Đỉnh điểm của chủ nghĩa nhân văn này là tư tưởng cải tạo chế độ phong kiến, phục hồi chủ quyền nhân dân, thiết lập chế độ xã hội bình quân chủ nghĩa. Với tư tưởng này, nó đã trở thành ngọn cờ lý luận cho các cuộc cách mạng tư sản ở các nước phương Tây. Thay cho thời Khai sáng, thời đại lãng mạn vẫn tiếp tục giữ lại những tư tưởng của chủ nghĩa nhân văn cá nhân tư sản, song đã mang một sắc thái bi kịch hơn, do không dung hợp được lý tưởng về một cá nhân vô hạn của chủ nghĩa lãng mạn với quan hệ xã hội hiện thực thời đó.

Cũng bắt nguồn từ thời Phục hưng và gắn liền với chủ nghĩa xã hội không tưởng, chủ nghĩa nhân văn xã hội chủ nghĩa không tưởng đã đặt lên hàng đầu các nguyên tắc của chủ nghĩa tập thể và tính

xã hội của con người. Các nhà kinh điển của chủ nghĩa xã hội không tưởng đã xem bản tính con người là bản tính tập thể chủ nghĩa, thể hiện ở sự lao động trung thực và sự phân phối công bằng sản phẩm lao động. Các nhà nhân văn xã hội chủ nghĩa không tưởng luôn đề cao quyền bình đẳng, lao động và hạnh phúc. Người nào không lao động, theo họ, không có quyền hợp pháp trong hưởng thụ niềm vui cuộc sống. Nguyên tắc này không cho phép bất cứ người nào có quyền tồn tại dựa vào người khác và coi tình trạng người bóc lột người là vô đạo đức, cho dù có những luận cứ "hợp lý" nào biện minh cho nó đi chăng nữa. Các đại biểu của chủ nghĩa xã hội không tưởng sơ kỳ đã lên tiếng phê phán chế độ tư hữu và kêu gọi thay thế nó bằng phúc lợi chung - cái mà theo họ, có khả năng đem lại cho con người hạnh phúc chân thực trong sự phát triển hài hoà và có đạo đức.

Bản chất phi nhân tính trong các quan hệ xã hội, những mâu thuẫn kinh tế - xã hội, chính trị và tinh thần dẫn tới sự tha hoá của con người đã trở thành cội nguồn cho cảm hứng nhân đạo chủ nghĩa ở các nhà không tưởng. Họ kêu gọi xây dựng xã hội thành một liên hiệp những người lao động tự do mà ở đó, áp dụng nguyên tắc lao động bắt buộc và tự do được áp dụng, tạo điều kiện phát triển những tiềm năng sáng tạo và đạo đức trong mỗi con người, cải biến nhà nước thành uỷ ban quản lý sản xuất, thiết lập liên hiệp các dân tộc chung sống hoà bình: "hoặc tất cả phải được hạnh phúc, hoặc không có ai hạnh phúc cả".

Triết học xã hội của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng đã thể hiện rõ quan điểm nền tảng của chủ nghĩa nhân văn và chính chủ nghĩa nhân văn này cũng thể hiện bản chất sâu xa trong hệ tư tưởng của họ. Song, chủ nghĩa duy tâm trong quan

niệm về tiến trình lịch sử nhân loại đã không cho phép học thuyết của họ trở thành khoa học. Chủ nghĩa xã hội không tưởng đã không lý giải được bản chất của tình cảnh nô lệ làm thuê ở chủ nghĩa tư bản, không phát hiện ra các quy luật phát triển của nó, không tìm ra lực lượng xã hội có khả năng trở thành người sáng tạo xã hội mới. Xuất phát từ nguyên tắc nhân văn, nhân đạo chủ nghĩa, khát vọng xây dựng một "thiết chế" xã hội lý tưởng đã xâm chiếm tư tưởng của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng thay vì phải nhận thức một cách có phê phán tiến trình lịch sử nhân loại. Những mâu thuẫn lý luận mang tính nguyên tắc trong quan điểm của các nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng không thể là căn cứ để phủ định rằng, chính triết học của họ đã thực hiện một điều quan trọng đối với vận mệnh của chủ nghĩa nhân văn - hợp nhất các khái niệm lao động, bình đẳng, công bằng và tự do.

Một giai đoạn quan trọng nữa trong quá trình phát triển của chủ nghĩa nhân văn trước khi chủ nghĩa nhân văn của C.Mác xuất hiện là chủ nghĩa nhân văn của L.Phoiơbác. Kế tục truyền thống Khai sáng, L.Phoiơbác đã đặt vấn đề con người vào trung tâm toàn bộ hệ thống triết học của mình. Chính con người - "đối tượng duy nhất, phổ quát, cao nhất của triết học" - đã trở thành trung tâm trong lý luận của L.Phoiơbác, đã thúc đẩy ông xây dựng học thuyết nhân học triết học thấm nhuần chủ nghĩa nhân văn. Khi chứng kiến cảnh bản cùng, sự suy thoái của cá nhân, sự triệt tiêu tư tưởng tự do trong xã hội đương thời, tức những cái cấu thành nội dung của sự tha hoá tinh thần, L.Phoiơbác đã nhận thấy thực chất của sự tha hoá này là ở chỗ, con người đã chuyển sự "tha hoá" những phẩm chất và hoài bão tốt đẹp nhất của mình sang một thực thể lý tưởng nào đó và

qua đó, làm trống rỗng tinh thần cá nhân, biến nó thành cái phụ thuộc của cỗ máy xã hội phi nhân cách. Do vậy, nhiệm vụ của thế giới quan nhân văn chủ nghĩa, theo ông, là phải hoàn trả lại cho con người và cho cả nhân loại bản chất nhân văn đã bị đánh mất, đưa nó từ thực thể siêu việt không có thật xuống thế giới xã hội hiện thực, biến con người thành trung tâm của những chủ định lý tưởng và tuyệt đối. Nói cách khác, ông đã thần thánh hoá con người theo lối nhân văn chủ nghĩa.

Có thể nói, chủ nghĩa nhân văn của L.Phoiơbắc vừa cụ thể, vừa trừu tượng. Tính trừu tượng của nó được quy định bởi việc phê phán một cách sống động, từ lập trường công dân, các hình thức tha hoá và sự suy đồi của cá nhân trong xã hội đương thời, mà trước hết là các hình thức tha hoá tôn giáo. Song, khi phân tích tha hoá về mặt triết học và chỉ ra con đường khắc phục nó, L.Phoiơbắc đã đánh mất cơ sở vững chắc của chủ nghĩa nhân văn phê phán và rơi vào lĩnh vực chủ nghĩa nhân bản trừu tượng. Ông nhận thấy tính "thực thể" của xã hội ở cơ sở tộc loại của nó - bản chất tình cảm, cảm xúc của con người. Theo nghĩa đó thì việc vạch ra bản chất của con người và khắc phục sự tha hoá sẽ chỉ diễn ra ở chừng mực mà con người có khả năng bộc lộ cơ sở tộc loại của nó, cơ sở đã ràng buộc nó với xã hội. Chính quan niệm trừu tượng như vậy về chủ nghĩa nhân văn đã buộc L.Phoiơbắc phải đưa ra một cá nhân trừu tượng, biệt lập và do vậy, bản chất con người ở ông chỉ có thể được xem như "loài", như "cái chung cam điếc", gắn liền các cá nhân với nhau chỉ bởi những quan hệ tự nhiên.

Như đã nói trên, thái độ của chủ nghĩa Mác đối với chủ nghĩa nhân văn đã trở thành đối tượng của những cuộc tranh luận gay gắt. Một số học giả cho rằng, chủ nghĩa Mác và chủ nghĩa nhân văn là những loại

trừ lẫn nhau. Luận cứ được đưa ra ở đây là, sau khi phê phán chủ nghĩa nhân bản của L.Phoiơbắc, C.Mác dường như đã hoàn toàn đem mình đối lập với truyền thống nhân văn chủ nghĩa nhiều thế kỷ của nền văn hoá châu Âu. Số khác lại cho rằng, tinh hoa trong chủ nghĩa nhân văn C.Mác chỉ có trong các tác phẩm đầu tay của ông và trước hết trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*. Theo họ, tác phẩm này được C.Mác viết dưới ảnh hưởng sâu sắc của những tư tưởng nhân văn chủ nghĩa mà sau này, ông đã từ bỏ do tác động của những hoàn cảnh khác nhau, sau khi cống hiến toàn bộ công sức vào việc xây dựng học thuyết kinh tế, học thuyết đấu tranh giai cấp và sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản. Số thứ ba lại cho rằng, dường như *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* không những là tín hiệu của chủ nghĩa nhân văn do C.Mác xây dựng, nhìn chung, còn thể hiện chủ nghĩa Mác đích thực mà sau này, đã bị hoạt động chính trị của ông làm sai lệch.

Những quan niệm như vậy đã khiến một số người tỏ ra hoài nghi chủ nghĩa nhân văn của C.Mác sau này và lấy đó để luận chứng cho sự tồn tại của hai ông C.Mác, một ông C.Mác theo chủ nghĩa nhân văn đích thực và một ông C.Mác là nhà kinh tế học, một chính khách "lạnh lùng", "tinh táo". Đương nhiên, với tư cách một nhà tư tưởng, C.Mác đã trải qua các giai đoạn hình thành và phát triển tư tưởng của mình. Và, *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* đã cho chúng ta thấy sự phát triển tư tưởng của C.Mác trên con đường đi tới phát hiện ra quan niệm duy vật về lịch sử. Nhưng, điều này hoàn toàn không có nghĩa rằng, dường như C.Mác sau này đã từ bỏ định hướng tư tưởng và nguồn cảm hứng nhân văn chủ nghĩa vốn có ở tác phẩm này của ông. Ngược lại, giữa các tác phẩm đầu tay và tất cả các tác phẩm sau này của C.Mác luôn có sự kế thừa hữu cơ. Sự kế

thừa này được thể hiện ở chỗ, sau khi khắc phục chủ nghĩa nhân bản siêu hình của L.Phoiabác, C.Mác đã đi tới chủ nghĩa nhân văn đích thực là ở việc phát hiện ra các quy luật khách quan của sự phát triển xã hội, luận giải tính tất yếu khách quan của chúng và đưa ra tiền đề vật chất và tinh thần cần thiết để cải tạo toàn bộ hệ thống quan hệ xã hội, hình thành các cá nhân tự do; đồng thời phát triển sáng tạo trên cơ sở mới chủ nghĩa tập thể. Quá trình thật sự nhân văn này, theo C.Mác, chỉ được thực hiện trong lịch sử khi giai cấp vô sản giải phóng mình và qua đó, giải phóng toàn thể xã hội.

Như vậy, học thuyết của C.Mác là thống nhất, xét về bản chất tư tưởng sâu xa của nó. Chủ nghĩa nhân văn xuyên suốt và thâm nhập khắp nơi trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844* hoàn toàn không phải là sản phẩm của L.Phoiabác, mà biểu thị định hướng tư tưởng chủ đạo của C.Mác.

Như chúng ta đã biết, xuất phát điểm trong việc C.Mác phân tích tình cảnh của người công nhân làm thuê trong xã hội tư bản là hiện tượng tha hoá, hiện tượng đã biến người công nhân thành phương tiện phi nhân cách của sản xuất và qua đó, phi nhân văn hoá cá nhân. Theo C.Mác, tha hoá là hình thức biểu thị phổ biến về phương diện xã hội tính không tương dung về lợi ích giữa nhà tư bản và người công nhân làm thuê. Hơn nữa, quan hệ sản xuất tư bản không chỉ làm tha hoá công nhân khỏi sản phẩm lao động, mà còn biến lao động thành cái đáng nguyền rủa, không có ý nghĩa và nội dung nhân văn. C.Mác nhận thấy, chính tha hoá là nguồn gốc, là nội dung của sự bóc lột cá nhân một cách phản nhân văn của chủ nghĩa tư bản, bởi nó đã làm cho bản chất con người bị tha hoá khỏi con người: con người trở thành tác nhân của sự phân đôi và xung đột với hiện thực

và với chính bản thân mình. *Một mặt*, lao động thể hiện ra là phương tiện sinh tồn và cũng là phương thức tự bóc lột, tự thực hiện của cá nhân; *mặt khác*, nó không phục tùng người sản xuất, được quản lý từ bên ngoài, trở thành không phải nhu cầu, mà là sự trừng phạt. Người sản xuất vừa hướng tới lao động, vừa chạy trốn khỏi nó như một lực lượng xa lạ và nô dịch họ.

Theo C.Mác, lao động bị tha hoá đã sản sinh ra thế giới các hình thức đối tượng hoá thù địch với con người trong đó bao gồm cả các đối tượng, các vật, các giá trị tinh thần giả dối, các quan niệm đạo đức hủ lậu. Rốt cuộc, nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đã "sản sinh ra con người không chỉ với tính cách là *hàng hoá*, không chỉ với tính cách là *con người hàng hoá*, con người với sự quy định của *hàng hoá*; nó sản xuất ra con người theo sự quy định ấy, như là một thực thể *mất tính chất người* cả về *mặt tinh thần lẫn thể xác*"(2). C.Mác giải thích tư tưởng này như sau: "Trong quan hệ có tính loài *tự nhiên* ấy, quan hệ của con người với tự nhiên trực tiếp là quan hệ của con người với con người, còn quan hệ của con người với con người trực tiếp là quan hệ của con người với tự nhiên, là thiên chức *tự nhiên* của bản thân con người... Từ tính chất của quan hệ đó cũng biểu lộ rõ *nhu cầu* của con người đã trở thành nhu cầu *con người* đến mức độ nào, nghĩa là con người *khác* với tính cách là con người đã trở thành nhu cầu đối với con người đến mức độ nào, bản thân con người trong tồn tại hết sức cá nhân của mình đồng thời cũng là một thực thể xã hội đến mức độ nào"(3). Nói cách khác, quan hệ của con người với người khác trở thành thước đo sự trưởng thành về bản chất đạo đức và nhân đạo của cá nhân. Khi đó, quan hệ "con người - con người" là hình

(2) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.42, tr.149.

(3) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.42, tr.166.

thức biến hoá của quan hệ "con người - lao động", bởi "những điều có thể nói về quan hệ của con người với lao động của mình, với sản phẩm lao động của mình và với bản thân mình cũng có thể nói về quan hệ của con người với con người khác, cũng như với lao động và đối tượng lao động của con người khác"(4). Con người bị hạ thấp xuống mức sinh tồn thú vật, vì mục đích của nó là duy trì hoạt động sống của mình trong khuôn khổ các nhu cầu thể xác. Thế giới các giá trị tinh thần đã đánh mất ý nghĩa của nó, và cùng với nó là thế giới những người khác cũng không còn có ý nghĩa. Việc biến nhu cầu thể xác thành nhu cầu thống trị đặt ra một vấn đề căn bản là: trong con người còn lại bao nhiêu cái có tính người?

Theo C.Mác, việc khắc phục tha hoá chỉ diễn ra ở những nơi mà sở hữu tư nhân đã bị xoá bỏ và do vậy, việc giải phóng xã hội khỏi sở hữu tư nhân "trở thành hình thức *chính trị* của *sự giải phóng công nhân*, và lại vấn đề ở đây không chỉ là sự giải phóng của họ, vì sự giải phóng của họ bao hàm sự giải phóng toàn thể loài người"(5). Như vậy, theo C.Mác, đạt tới tự do chính trị nhờ thủ tiêu chế độ tư hữu, giai cấp vô sản cũng tiến hành giải phóng toàn thể nhân loại, và đây chính là sứ mệnh giải phóng lịch sử toàn cầu của nó. Với quan điểm này, C.Mác coi lý tưởng nhân văn về loài người được giải phóng là "sự xoá bỏ một cách *tích cực chế độ tư hữu*"(6). Và, khi đó sẽ diễn ra quá trình con người chiếm hữu một cách thực sự bản chất con người, "con người hoàn toàn quay trở lại chính mình với tính cách là con người *xã hội*, nghĩa là có tính người"(7). Với nghĩa đó, có thể nói, việc thủ tiêu chế độ tư hữu và chương trình xây dựng xã hội công bằng của chủ nghĩa nhân đạo là đồng nhất với nhau. Khi xem chủ nghĩa nhân văn như quá trình tự nhận thức và tự quyết của nhân loại mà, trong vận động lên chủ nghĩa xã hội, nhất thiết

phải giải quyết những đối kháng giai cấp và các cuộc cách mạng xã hội, C.Mác đã nhận thấy một tất yếu khoa học là xây dựng lý tưởng nhân văn về lịch sử, xác định tính quy định lịch sử của việc con người quay lại với chính mình nhờ cải tạo chế độ xã hội.

Chỉ bằng con đường đó mới có thể xác lập được mối quan hệ có nhân tính đích thực giữa con người và xã hội, giữa con người và thế giới bên ngoài. Mong muốn có được bản tính hoàn hảo của mình, con người cũng làm cho những người khác và cả thế giới đối tượng xung quanh mình trở nên hoàn hảo hơn. Một xã hội phát triển hài hoà, đến lượt mình, nó sẽ làm cho con người trở nên hài hoà hơn. C.Mác viết: "Nếu anh muốn ảnh hưởng tới những người khác thì anh phải là người thực sự kích thích và thúc đẩy những người khác. Mối quan hệ của anh đối với con người và đối với giới tự nhiên phải là *một biểu hiện* của đời sống *cá nhân hiện thực* của anh, một *biểu hiện xác định*, đáp ứng đối tượng của ý muốn của anh"(8).

Chủ nghĩa nhân văn tích cực, trong quan niệm của C.Mác, là chủ nghĩa nhân văn được trung gian hoá bởi việc xoá bỏ chế độ tư hữu, trở thành cơ sở lý luận cho công cuộc xây dựng chế độ xã hội mới mà ở đó, đời sống vật chất và tinh thần của con người được cải thiện và không ngừng nâng cao. Khi đưa ra quan niệm coi nhu cầu đáp ứng đời sống vật chất và tinh thần như những nhu cầu bức thiết của con người để có được sự phát triển phong phú của bản thân mình, C.Mác đã chỉ ra tính thiết định của nó ở nhu cầu của con người về con người khác. Theo ông, sự quan tâm của con

(4) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.42, tr.138.

(5) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.42, tr.143.

(6) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.42, tr.167.

(7) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.42, tr.167.

(8) C.Mác và Ph.Ăngghen. *Sđđ.*, t.42, tr.216.

người đến những người khác càng sâu sắc và càng đa dạng hơn bao nhiêu thì con người càng phong phú hơn bấy nhiêu. Hơn nữa, đây không chỉ đơn giản là sự quan tâm của con người đến người khác, mà còn là sự thu hút một cách hữu hiệu những người khác vào đời sống xã hội. Nói cách khác, thế giới những người khác thể hiện trong quan niệm của C.Mác như tổng thể những quan hệ xã hội có nhân tính. Do vậy, chủ nghĩa nhân văn hiện thực tất yếu phải bao hàm sự hiện diện nhu cầu phát triển toàn diện của con người, nhu cầu giao tiếp với người khác, nhu cầu được đóng góp cho tiến bộ xã hội. Với nghĩa đó, con người luôn bộc lộ nhu cầu của mình trong quan hệ với người khác. Vốn có tính chất xã hội, nhu cầu này đã đem lại cho con người sự phong phú, độc đáo về tinh thần mà không một dạng thức của cải vật chất nào có thể thay thế được.

Trong *Bản thảo kinh tế - triết học năm 1844*, C.Mác không chỉ đưa ra một quan điểm mới về cá nhân, quan điểm đoạn tuyệt với chủ nghĩa nhân bản L.Phoiobác, mà còn đặt ra nhiệm vụ lịch sử toàn thế giới quan trọng hơn là biến chủ nghĩa nhân văn từ lý luận trừu tượng thành các luận điểm mang tính cương lĩnh và không tách rời công cuộc cải tạo các quan hệ xã hội. Chính công cuộc cải tạo này, theo C.Mác, sẽ kích thích và quy định sự bộc lộ các đặc điểm có nhân tính, nhân văn của con người và của xã hội.

Nguồn cảm hứng nhân văn này cũng đã được C.Mác thể hiện xuyên suốt bộ "Tư bản" để phê phán quan hệ xã hội đã biến người lao động thành công cụ phi cá tính của sản xuất và làm cho con người bị tha hoá khỏi quá trình lao động. Tồn tại xã hội và ý thức xã hội, theo C.Mác, là những cái quy định các đặc điểm cá biệt về sự sinh tồn có nhân cách cụ thể và về tư duy của con người. Do vậy, với tư cách tiền đề

thường xuyên của lịch sử nhân loại, con người cũng là sản phẩm, là kết quả thường xuyên của lịch sử. Không chỉ thế, con người còn là tiền đề của lịch sử nhân loại với tư cách sản phẩm và kết quả phát triển của chính nó. Nghiên cứu cơ cấu kinh tế của xã hội tư bản chủ nghĩa và vạch ra sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp vô sản dựa trên cơ sở đó, C.Mác hoàn toàn không đi ngược lại lý tưởng nhân đạo chủ nghĩa của mình. Toàn bộ hoạt động sáng tạo lý luận của mình đã được C.Mác hướng vào việc biến chủ nghĩa nhân văn từ lý luận thành thực tiễn cải tạo thế giới. Công thức của chủ nghĩa nhân đạo hiện thực này đã được C.Mác thể hiện qua luận điểm nổi tiếng: Sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người và ngược lại, sự phát triển tự do của mọi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của mỗi người.

Như vậy, có thể nói, truyền thống nhân văn chủ nghĩa ở châu Âu thời Cận đại không những đã được C.Mác kế thừa mà còn được ông đưa lên một trình độ mới. C.Mác là người đầu tiên đã luận chứng một cách khoa học cho con đường hiện thực hoá lý tưởng nhân đạo chủ nghĩa mà tư tưởng tiến bộ của nhân loại đã đề ra cho loài người. Tư tưởng xoá bỏ tha hoá, tạo điều kiện cho sự phát triển tự do của mỗi người và của tất cả mọi người nhờ quá trình nhân văn hoá, văn hoá hoá quan hệ xã hội của C.Mác vẫn giữ nguyên giá trị trong thế giới hiện đại. Do vậy, trong nghiên cứu và giảng dạy triết học Mác, chúng ta luôn phải giữ quan điểm của mình về chính bản chất nhân văn này để gắn kết mọi vấn đề của triết học Mác lại thành một chỉnh thể mà trung tâm, hạt nhân của nó chính là chủ nghĩa nhân văn hiện thực, tư tưởng giải phóng con người để con người có điều kiện tự do phát triển nhân cách toàn vẹn và toàn diện của mình. □